

**Bộ lọc tinh**  
**MS6N-LFM-3/8-BUV-DA**  
 Số bộ phận: 536864

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                 |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Dòng                                                       | MS                                                      |
| Kích thước                                                 | 6                                                       |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Bộ lọc sợi                                              |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 1 µm                                                    |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | hoàn toàn tự động<br>quét thủ công                      |
| Áp suất vận hành                                           | 0.2 MPA...1.2 MPA<br>2 bar...12 bar<br>29 psi...174 psi |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:-:4]<br>Khí trơ         |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [5:-:3]                    |
| Lưu lượng tối đa bình thường cho cấp độ sạch của không khí | 950 l/ph                                                |
| Lưu lượng thông thường tối thiểu cho cấp độ sạch không khí | 140 l/ph                                                |
| Hiệu quả lọc                                               | 99.99 %                                                 |
| Lượng nước ngưng tụ tối đa                                 | 38 cm³                                                  |
| Bảo vệ vỏ                                                  | tích hợp như một vỏ kim loại                            |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                  |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                       |
| Phù hợp với thực phẩm                                      | xem thông tin tài liệu bổ sung                          |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                          |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -10 °C...60 °C                                          |
| Mức độ lọc, các hạt mịn                                    | 99 %                                                    |
| Hàm lượng dầu dư                                           | 0.5 mg/m³                                               |
| Mức độ lọc sol khí hơi dầu                                 | 90 %                                                    |
| Hiển thị áp suất chênh lệch                                | Màn hình quang học                                      |
| Kiểu gắn                                                   | Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện<br>tùy ý:             |
| Vị trí lắp đặt                                             | dọc +/- 5°                                              |

| Đặc tính             | Giá trị                             |
|----------------------|-------------------------------------|
| Cổng nối khí nén 1   | 3/8 NPT                             |
| Cổng nối khí nén 2   | 3/8 NPT                             |
| Vật liệu vỏ          | Nhôm đúc áp lực<br>Hộp kim nhôm rèn |
| Vật liệu bộ lọc      | Sợi borosilicat                     |
| Vật liệu của phốt    | NBR                                 |
| Ghi chú vật liệu     | Tuân thủ RoHS                       |
| trọng lượng sản phẩm | 820 g                               |